

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỚI VIỆC ĐỔI MỚI MỤC TIÊU, NỘI DUNG, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

○ GS.TS. ĐỖ ĐỨC BÌNH*

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các trường đại học, đồng thời là một trong những yếu tố quyết định đến việc nâng cao chất lượng đào tạo (ĐT) tiến sĩ (TS).

Những năm gần đây, số lượng các đề tài đã thực hiện và số lượng TS đã được ĐT cho thấy, các trường đại học đã có những đóng góp tích cực cho công tác NCKH, tư vấn và ĐT nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, theo đánh giá của xã hội, đặc biệt là của không ít các nhà quản lý, các chuyên gia trong và ngoài nước, chất lượng NCKH và chất lượng ĐT TS ở các trường đại học nước ta còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế cũng như hội nhập kinh tế quốc tế. Một trong những nguyên nhân đó là sự gắn kết giữa NCKH với ĐT TS ở các trường đại học chưa chặt chẽ, hiệu quả. Bài viết góp phần làm rõ hiện trạng gắn kết hoạt động NCKH với công tác ĐT TS ở các trường đại học nước ta (lấy ví dụ trường Đại học Kinh tế quốc dân), rút ra những tồn tại, bất cập, nguyên nhân và từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phối kết hợp có hiệu quả 2 hoạt động này trong những năm tới.

1. Vai trò của hoạt động NCKH đối với quá trình ĐT TS

Về phía trường đại học: NCKH góp phần ĐT đội ngũ giảng viên có năng lực nghiên cứu, năng lực tổ chức các hoạt động NCKH, từng bước được nâng cao trình độ chuyên môn cả về lí luận và thực tiễn; mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác giữa nhà trường nói chung, cán bộ, giảng viên nói riêng với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước (Bộ, địa phương, doanh nghiệp,...). Đặc biệt, các kết quả NCKH được áp dụng vào việc bổ sung và hoàn thiện nội dung của giáo trình, bài giảng hoặc xuất bản thành sách tham khảo, chuyên khảo,... Đây là những tài liệu học

tập và nghiên cứu hết sức hữu ích đối với nghiên cứu sinh (NCS).

Về phía NCS: Ngoài tham gia vào các buổi sinh hoạt khoa học ở cơ sở ĐT, nếu NCS tích cực tham gia và được phép cùng nghiên cứu đề tài khoa học mà cán bộ hướng dẫn (CBHD) chủ trì, thêm nữa, lĩnh vực nghiên cứu của NCS và CBHD tương đối phù hợp nhau sẽ tạo ra «lợi ích kép» của sự gắn kết giữa NCKH và ĐT TS ở các trường đại học. Một mặt, chủ nhiệm đề tài - CBHD - sẽ có thành viên (NCS) tham gia tích cực và hiệu quả, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện và chất lượng đề tài nghiên cứu. Mặt khác, chính sự gắn kết này tạo ra động lực thúc đẩy NCS hoàn thành luận án đúng tiến độ với chất lượng ngày càng cao.

2. Hiện trạng gắn kết hoạt động NCKH với ĐT TS ở nước ta (lấy ví dụ Trường Đại học Kinh tế quốc dân)

1) Một số ưu điểm nổi bật

- Hoạt động NCKH đã đi vào giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn do nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra. Những kết quả nghiên cứu này đã góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện chương trình, nội dung ĐT các TS chuyên ngành, cụ thể là có nhiều môn học mới, giáo trình, chuyên đề mới được xây dựng và hoàn thiện. Từ đó góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, mục tiêu ĐT và nâng cao chất lượng ĐT TS.

- Số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương,... các dự án hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước không ngừng tăng lên qua các năm. Các kết quả nghiên cứu này trực tiếp giúp các trường thực hiện tốt công tác tư vấn cho doanh nghiệp các kiến thức về kinh tế và quản trị kinh doanh, hoặc chuyển giao công nghệ,... Thông qua đó, nội dung ĐT và chất lượng ĐT trong trường cũng được nâng cao.

* Trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Số lượng cán bộ, giảng viên tham gia NCKH hàng năm cũng có xu hướng gia tăng, kéo theo đó là sự tham gia tích cực của một số NCS vào hoạt động này. Từng bước hình thành các nhóm nghiên cứu, tư vấn và nhóm giảng dạy theo chuyên đề ứng với từng chủ đề nghiên cứu chuyên sâu.

2) Bên cạnh những ưu điểm trên, sự gắn kết giữa NCKH và công tác ĐT TS ở các trường đại học đang nổi lên không ít hạn chế, bất cập

- Các trường chưa kết hợp chặt chẽ giữa NCKH và giảng dạy, ĐT TS, vì chưa thấy hết lợi ích kép của sự gắn kết này. Các đề tài nghiên cứu của CBHD chưa liên quan nhiều với đề tài, lĩnh vực nghiên cứu của NCS. Do đó, năng lực của NCS chưa được khai thác và phát huy tốt.

- Việc áp dụng các kết quả NCKH của các đề tài vào biên soạn chương trình, giáo trình, chuyên đề và bài giảng phục vụ đào tạo NCS còn rất hạn chế hoặc hiệu quả còn thấp.

- Sự tham gia của NCS vào công tác NCKH tại các cơ sở ĐT nói chung, các trường đại học nói riêng chưa tích cực, hiệu quả. Trên thực tế, mỗi NCS có mức độ tham gia vào nhiệm vụ trên và hoàn thành nó với mức độ khác nhau. Nguyên nhân là do các NCS chủ yếu là những người học tập, nghiên cứu theo phương thức không tập trung, vừa học vừa đảm nhiệm công việc tại cơ quan, doanh nghiệp... Vì vậy, kết quả mà NCS đạt được chưa thực sự đúng với tiềm năng và thế mạnh của họ.

Quy chế ĐT sau đại học đã đưa ra một số quy định cụ thể để đảm bảo hàm lượng khoa học trong cả quá trình ĐT TS, trong đó, bao gồm cả việc tham gia của NCS vào các buổi sinh hoạt khoa học của khoa và bộ môn. Nhưng nhìn chung, quy chế này mới chỉ được NCS thực hiện ở mức «đối phó với yêu cầu». Theo điều tra của Viện Sau đại học trường ĐH Kinh tế quốc dân Hà nội (năm 2008), trong số 43 câu trả lời của NCS, 46% cho biết chỉ tham gia 1-2 lần trong một năm, số lượng NCS tham gia sinh hoạt khoa học với cơ sở ĐT từ 3 lần trở lên trong một năm chỉ chiếm 35%.

- Nhiều kết quả NCKH sau khi nghiệm thu tính phổ cập thông tin không cao, chỉ được những người nghiên cứu khác quan tâm khi họ thực hiện một đề tài nào đó liên quan. Một phần do tính cứng nhắc trong quy định chương trình môn học, các kết quả nghiên cứu của từng giảng viên ít

được đưa vào chương trình giảng dạy trên lớp học họ đang đảm nhiệm, khiến cho hoạt động NCKH với tiềm năng to lớn là mang lại kiến thức và phương pháp tư duy mới lại chưa thực hiện được chính mục tiêu này.

3) Khoảng cách giữa NCKH và ĐT TS nêu trên do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

+ Nhiệm vụ NCKH và gắn kết NCKH với ĐT nói chung, ĐT TS nói riêng chưa được coi trọng như nhiệm vụ giảng dạy. Chưa có động lực và yêu cầu bắt buộc giảng viên phải NCKH và phải kết hợp tốt NCKH với đào tạo. Hiện nay, nỗ lực gắn kết 2 hoạt động này hoàn toàn tùy thuộc vào tính tự giác, chủ động của từng giảng viên, của từng trường, khoa, bộ môn, chuyên ngành.

+ Cơ chế quản lý NCKH và cơ chế quản lý giảng dạy - ĐT đang tách rời nhau.

+ Chưa có cơ chế, chính sách đầy đủ, đồng bộ tạo động lực cho hoạt động NCKH và đưa các kết quả nghiên cứu vào phục vụ công tác giảng dạy - ĐT ở các trường. Thiếu những chính sách hỗ trợ tài chính cho NCS để NCS tham gia tích cực và hiệu quả vào công tác NCKH. Đầu tư của nhà nước cho NCKH ở các trường những năm gần đây có tăng, nhưng nhìn chung còn thấp.

+ Ở không ít trường đại học, do quy mô ĐT tăng nhanh ở tất cả các cấp, các hình thức ĐT nên giảng viên phải giảng dạy nhiều, không còn thời gian đi thực tế và NCKH. Điều này ảnh hưởng xấu đến chất lượng NCKH và chất lượng ĐT.

3. Một số giải pháp tăng cường và nâng cao hiệu quả gắn kết hoạt động NCKH với đổi mới mục tiêu, nội dung và chất lượng ĐT TS ở các trường đại học Việt Nam

1) Tiếp tục đổi mới về tư duy, nhận thức và quan điểm. Với những yêu cầu của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, các trường đại học phải nhanh chóng thực sự trở thành những trung tâm NCKH. Giảng viên phải vừa là nhà giáo vừa là nhà khoa học: thực hiện NCKH, triển khai các đề tài, công trình nghiên cứu, xuất bản công trình, đồng thời giúp sinh viên, học viên cao học và NCS NCKH viết luận văn, luận án. Nhà nước, các trường đại học cần tăng cường đầu tư cho NCKH (phòng học - trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện, lực lượng nghiên cứu...) phù hợp với nhiệm vụ đẩy mạnh NCKH trong giảng dạy và học tập.

2) **Cần sớm có cơ chế phối kết hợp giữa quản lý khoa học và quản lý ĐT** để phát triển các nghiên cứu phục vụ giảng dạy - ĐT.

3) **Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi** cho CBHD và NCS cùng thực hiện những nội dung nghiên cứu trên cơ sở thể mạnh và sở trường của cán bộ hướng dẫn. Sự gắn kết giữa CBHD và NCS chính là động lực thúc đẩy NCS hoàn thành luận án theo tiến độ và đảm bảo chất lượng. Bên cạnh đó, NCS đóng vai là «cầu nối» giữa cơ sở ĐT và cơ quan thực tế, góp phần tăng tính ứng dụng và tính thực tiễn của đề tài NCKH. NCS có thể tự lựa chọn CBHD; cơ sở ĐT xem xét và đưa ra quyết định. Các trường đại học cần có cơ chế khuyến khích các nhà khoa học khai thác năng lực của NCS vào các hoạt động NCKH của trường.

4) **Giải quyết tốt mối quan hệ giữa NCKH và giảng dạy**, bằng cách giảm bớt thời gian đứng lớp của giảng viên. Việc làm này gia tăng quỹ thời gian dành cho nghiên cứu, giúp giảng viên cập nhật kiến thức mới và chuyên sâu để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ NCKH cũng như đổi mới nội dung, nâng cao chất lượng ĐT TS.

5) **Tạo lập cơ chế tài chính thích hợp** cho hoạt động NCKH phục vụ trực tiếp việc đổi mới mục tiêu, nội dung và chất lượng ĐT TS. Cụ thể:

+ Cần có chế độ khuyến khích thỏa đáng đối với việc biên soạn các kết quả NCKH thành các tài liệu giảng dạy, tham khảo, chuyên khảo. Tạo thuận lợi cho việc đăng tải công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí, tập san,...

+ Xây dựng cơ chế khuyến khích tài chính cho hoạt động NCKH gắn với việc phục vụ trực tiếp giảng dạy - ĐT như đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình và nâng cao chất lượng ĐT theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Nhà nước, trường đại học nên hỗ trợ cho NCS một phần kinh phí thực hiện việc khảo sát, điều tra thực tế lấy số liệu, tư liệu phục vụ cho các nội dung nghiên cứu của luận án. Có như vậy, luận án của NCS mới có điều kiện tăng khả năng phân tích định lượng chứ không phải chỉ tập trung chủ yếu phân tích bằng định tính, làm giảm tính thuyết phục của những luận cứ đưa ra. Việc hỗ trợ này nên thực hiện ngay vào 1-2 năm đầu triển khai luận án.

6) **Nhà nước cần có sự quan tâm đặc biệt hơn** đối với việc ĐT đội ngũ giảng viên cho các trường đại học. Để đáp ứng yêu cầu này, trong

số 2 vạn TS mà nhà nước, trực tiếp là Bộ GD-ĐT dự kiến sẽ ĐT trong 10 năm tới, nên dành phần lớn cho ĐT giảng viên cho các trường đại học... Cần có cơ chế, chính sách thích hợp để lôi cuốn các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài đang giảng dạy ở các trường đại học trên thế giới tham gia giảng dạy, NCKH và hướng dẫn NCS ở trong nước.

Ngoài các giải pháp trên, nhà nước trực tiếp là Bộ GD-ĐT, Bộ Tài chính nên mạnh dạn thay đổi cơ chế quản lý đối với các trường đại học công lập (tự chủ trong tuyển sinh, tự chủ thực sự về mặt tài chính: tự quyết về mức thu học phí đối với từng đối tượng người học và sử dụng số tiền thu được đó). □

Tài liệu tham khảo

1. *Giáo dục đại học*. Dự án do WB tài trợ (1999-2006), số liệu về điều tra đào tạo và tài chính các trường đại học Việt Nam.
2. *Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Kinh tế quốc dân*. Kỷ yếu hội thảo. Sầm Sơn, 2008.
3. Đinh Tiến Dũng. *Đánh giá năng lực đào tạo tiến sĩ tại Đại học Kinh tế quốc dân và một số giải pháp để phát triển*. Đề tài NCKH cấp cơ sở, mã số: CS2008.03.
4. Lê Du Phong. *Vận dụng Bộ tiêu chí xác định Trường đại học phục vụ trực tiếp CNH, HDH để đánh giá các trường Đại học khối kĩ thuật*, đề tài khoa học trọng điểm cấp Bộ.

Khả năng tiếp nhận...

(Tiếp theo trang 22)

nên bằng ngôn ngữ đặc biệt được coi trọng. Cũng cần phải khẳng định một lần nữa rằng sự tiếp nhận văn học của trẻ là không tách biệt giữa nội dung và hình thức nghệ thuật tác phẩm. Nó được phát triển cùng sự lớn khôn, tích lũy kinh nghiệm sống và sự phát triển tâm lí của đứa trẻ. Cho nên, GV cần hiểu biết sâu sắc tác phẩm văn học để đọc kể diễn cảm sáng tạo, biết kết hợp các PP, biện pháp DH thích hợp trong tổ chức hoạt động làm quen văn học ở trường mầm non. □

Tài liệu tham khảo

1. L.X. Vygotski. *Tâm lí học nghệ thuật*. NXB Khoa học xã hội, H.1981.
2. H. Greiser - H.Petermann. *Về văn học cho trẻ mẫu giáo*. NXB Béclin, 1971.